Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8528.71.99

Mã HS	8528.71.99
Mô tả hàng hóa	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh / - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: / - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 15:03:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85287199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15658
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15658
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15658
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-BN, KH, ID, MY, MM, TH, CN)	10% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E14986
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14918
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14918
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14918
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14918
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14918
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14918
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14972
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14972
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14972
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14972

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14972
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14972
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14973
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14973
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14973
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14973
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14973
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14973
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14976
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14924
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14932
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14932
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14932
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14932
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14932
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14932
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14972
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14972
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14972
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14972
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14972
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14972
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15027
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15027
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15027
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15027
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15027
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15006
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15006
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15006
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15006
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15006
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15006
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15004
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15004
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15004
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15004
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15004
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15004
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15010
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15010
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15010
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15010
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15010
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15010
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15009
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15009
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15009
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15009
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15009
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15009

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15002
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15002
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15002
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15002
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15002
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15002
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15002
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14997
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14997
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14997
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14997
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14997
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14997
RCEP B	2022	2022	25	B!D14997
RCEP B	2023	2023	25	B!E14997
RCEP B	2024	2024	25	B!F14997
RCEP B	2025	2025	25	B!G14997
RCEP B	2026	2026	25	B!H14997
RCEP B	2027	2027	25	B!I14997
RCEP C	2022	2022	*	C!D14997
RCEP C	2023	2023	*	C!E14997
RCEP C	2024	2024	*	C!F14997
RCEP C	2025	2025	*	C!G14997
RCEP C	2026	2026	*	C!H14997
RCEP C	2027	2027	*	C!I14997
RCEP D	2022	2022	25	D!D14996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E14996
RCEP D	2024	2024	25	D!F14996
RCEP D	2025	2025	25	D!G14996
RCEP D	2026	2026	25	D!H14996
RCEP D	2027	2027	25	D!I14996
RCEP E	2022	2022	25	E!D15000
RCEP E	2023	2023	25	E!E15000
RCEP E	2024	2024	25	E!F15000
RCEP E	2025	2025	25	E!G15000
RCEP E	2026	2026	25	E!H15000
RCEP E	2027	2027	25	E!I15000
RCEP F	2022	2022	25	F!D14997
RCEP F	2023	2023	25	F!E14997
RCEP F	2024	2024	25	F!F14997
RCEP F	2025	2025	25	F!G14997
RCEP F	2026	2026	25	F!H14997
RCEP F	2027	2027	25	F!I14997
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F13972
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13972
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13972
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13972

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8528.71 có 4 dòng thuế; dòng 8528.71.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8528.71.11 Hoạt động bằng nguồn điện lưới; 8528.71.19 Loại khác; 8528.71.91 Hoạt động bằng nguồn điện lưới	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8528.71.99 có mã Chương 98 tương ứng 9846.00.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8528.71.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8528.71.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15658), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.